

Đọc sách:

Paul Mus (1902-1969) và tác phẩm *Việt Nam, xã hội học một cuộc chiến* (1952)

Nói đến Paul Mus, nhà Đông phương học người Pháp, bất kỳ người nghiên cứu về Việt Nam nào ở phương Tây, mặc dù có thể chưa được tiếp xúc trực tiếp với tác phẩm, cũng đều biết đó là một học giả xuất chúng, đại diện tiêu biểu cho thế hệ của ông. Sự nghiệp khoa học của Paul Mus quả thực là đồ sộ với hàng nghìn trang sách, và chẳng phải ngẫu nhiên mà danh tiếng đã đến với ông từ rất sớm : ông là thành viên của Trường Viễn Đông Bác Cổ (VĐBC) (EFEO) từ năm 25 tuổi và vào năm 44 tuổi đã được phong giáo sư về Văn hoá Viễn Đông của Collège de France, nơi tụ hội tinh hoa của nền học thuật Pháp. Ông cũng là một trong những học giả Pháp có ảnh hưởng lớn đến nền học thuật thế giới, bởi thường xuyên được mời đi giảng ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là ở Mỹ. Năm 2004 một hội thảo quốc tế về Paul Mus, nhà khoa học, nhưng cũng là người đã từng là nhân chứng tích cực trong cuộc chiến tại Việt Nam, đã được tổ chức tại Pháp. Kết quả của hội thảo này là một tác phẩm tập thể mới ra mắt với tiêu đề *Khoảng khác một góc nhìn : Paul Mus và châu á* do Christopher Goscha, nhà sử học người Mỹ được đào tạo tại Pháp nghiên cứu về Việt Nam và Đông Dương, và David Chandler, học giả người Mỹ chuyên gia về Campuchia chủ biên¹.

Paul Mus bước vào lĩnh vực Đông phương học với các nghiên cứu về tín ngưỡng và tôn giáo, đặc biệt là lịch sử Phật giáo. Năm 1933, ông cho ra mắt bài nghiên cứu dài và công phu trên *Tạp san VĐBC* với nhan đề *Tín ngưỡng ấn độ và bản xứ ở Chiêm Thành*². Hai năm sau ông công bố tại Hà Nội tác phẩm đồ sộ *Sơ khảo về lịch sử Phật giáo trên cơ sở nghiên cứu văn bản đối chiếu với dữ liệu khảo cổ*³. Sau đó, trong thời gian ở Paris, ông công bố tác phẩm *Thần thoại cổ và tư tưởng ấn Độ* (1937)⁴ và *Bức tranh chuyển kiếp trong Phật giáo* vào năm 1938⁵. Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã làm gián đoạn sự nghiệp này trong gần mười năm. Và đó cũng chính là lúc trong nghiên cứu của ông đã có những thay đổi sâu sắc, đặc biệt là trong cách nhìn về Việt Nam.

Thật vậy, những sự kiện diễn ra từ năm 1945 đã đưa ông trở về Việt Nam với một tư cách khác. ý thức của người trí thức buộc ông lên tiếng với công chúng Pháp về những vấn đề trong chiến tranh Đông Dương và về thuộc địa nói chung. Từ năm

¹ D. Chandler và C. Goscha (chủ biên), *L'espace d'un regard : Paul Mus et l'Asie (1902-1969)*, Paris, Les Indes Savantes, 2006.

² # Cultes indiens et indigenes au Champa #, *BEFEO*, 1933, p. 367-410

³ *Esquisse d'une histoire du Bouddhisme fondée sur la critique archéologique des textes*, Hanoi, IDEO, 1935

⁴ *La Mythologie primitive et la pensée de l'Inde*, Paris, Armand Colin, 1937

⁵ *La lumière sur les six voies. Tableau de la transmigration bouddhique*, Paris, Institut d'Ethnologie, 1938

1946, ông đã viết hàng loạt bài đăng báo, ngoài ra còn hàng trăm trang bản thảo đã hoặc chưa được công bố. Trong loạt tác phẩm về Việt Nam, một số đã được xuất bản đương thời tác giả như *Việt Nam ở nước Việt Nam* (1946), *Việt Nam, xã hội học một cuộc chiến* (1952), và *Số phận Liên Hiệp Pháp* viết xong năm 1953 và xuất bản tại Paris cuối năm 1954⁶. Trong đó *Việt Nam, xã hội học...* là tác phẩm nổi tiếng hơn cả, còn *Số phận Liên Hiệp Pháp* phê phán kịch liệt bạo lực và tính cách vô nhân đạo của chủ nghĩa đế quốc, là # một tuyệt tác bị người đời bỏ quên # theo nhận xét của nhà nghiên cứu Mỹ David Chandler⁷. Sau khi Paul Mus mất năm 1969, một số bản thảo của ông đã được biên soạn và công bố như *Hồ Chí Minh, Việt Nam, châu á* (1971) lúc đầu là một bài điểm sách của Paul Mus nhân dịp Jean Lacouture công bố tiểu sử Hồ Chí Minh ; *Góc nhọn châu á* (1977) và *Hành tinh Việt Nam. Xã hội học hình ảnh* (1988) là những tài liệu quý về xã hội và văn hoá Việt Nam⁸.

Như vậy Paul Mus vốn không phải là chuyên gia về Việt Nam, nhưng từ năm 1945 ông đã có quan tâm đặc biệt đến vấn đề này. Ông xứng đáng là một trong ba học giả có vị trí đặc biệt trong nghiên cứu Việt Nam, cùng với “nhà Việt Nam học lỗi lạc nhất trong lịch sử” Léopold Cadière⁹, và nhà dân tộc học George Condominas với những nghiên cứu về dân tộc Mnông ở Tây Nguyên đã trở thành kinh điển trong giới dân tộc học và nhân học thế giới¹⁰. Trong trường hợp của Paul Mus, lịch sử của một cá nhân đã gắn liền với lịch sử của cả một đất nước và một dân tộc.

Việt Nam với Paul Mus

Việt Nam, nói cho đúng hơn là đất nước mà từ năm 1945 được Paul Mus gọi bằng cái tên mới “Việt Nam”, là nơi ông đã lớn lên, nơi ông bước vào con đường nghiên cứu, và cũng là nơi ông đã có dịp trực tiếp tham gia vào các sự kiện lịch sử của cả một dân tộc và của thế giới. Paul Mus theo cha mẹ đến nơi đây năm 1907 lúc ông mới có 5 tuổi. Cyprien Mus (1872-1940), ông thân sinh của Paul Mus, cũng như bà mẹ Désirée Caille (1873-1945), đều là giáo sư trung học ở trường Paul Bert về sau đổi tên thành trường Trung học Albert Sarraut. Từ 1926 đến 1929, ông Cyprien Mus

⁶ *Le Vietnam chez lui*, Paris, 1946 ; *Viet-Nam, sociologie d'une guerre*, Paris, NXB Seuil, từ sách # Frontiere Ouverte #, 1952, 380 trang ; *Le destin de l'Union française*, Paris, 1954.

⁷ David Chandler, "Paul Mus (1902-1969) : sơ khảo tiểu sử", trong *L'espace d'un regard...*, 2006, tr. 27.

⁸ *Hồ Chí Minh, le Vietnam, l'Asie* (Paris, Seuil, 1971), do bà Annie Nguyen Nguyet Ho biên soạn. *L'angle de l'Asie* (Paris, Hermann, coll. Savoir, 1977) và *Planète Vietnam. Petite sociologie visuelle* (Paris, Arma Artis, 1988) đều do Serge Thion sưu tầm và biên soạn từ các bản thảo còn lưu trữ trong thư viện của Paul Mus.

⁹ theo từ dùng của Georges Condominas trong bài "Nhà truyền giáo Cadière - người đi đầu trong lĩnh vực Việt Nam học hiện đại" ("Le Père Cadière, pionnier de la vietnamologie moderne"), trong *Etudes vietnamiennes*, Hà Nội, 2-1997, pp. 37-85.

¹⁰ Triển lãm về sự nghiệp của G. Condominas *Chúng tôi ăn rừng* được tổ chức tại Bảo tàng Quai Branly ở Paris từ 23.6 đến 17.12.2006 và tại Bảo tàng Dân tộc học ở Hà Nội từ 11.12.2007 đến 16.3.2008.

là giám đốc Trường Cao Đẳng Sư Phạm và thanh tra các trường Sư Phạm Đông Dương. Cả hai ông bà đều là người ủng hộ chế độ cộng hòa và theo phái tiến bộ bảo vệ Dreyfus ; ngoài ra ông bố còn là thành viên của hội Quyền con người và hội Tam điểm. Như vậy ông bà Mus ở Đông Dương trong một thời gian dài, khoảng 22 năm, và là những người tham gia hoạt động xã hội một cách tích cực.

Cũng như những người lớn lên ở đất thuộc địa, từ nhỏ Paul Mus đã thường xuyên được tiếp xúc với người Việt, trước hết là với những người giúp việc trong gia đình. Ông nhiều lần thể hiện tình cảm sâu sắc của ông với các bà vú, anh xe, bác bếp đã chăm sóc cậu bé Mus một cách tận tình. Một lần cậu bé này đã được phép thắp hương trên bàn thờ tổ tiên của bà vú của cậu để xin được phù hộ. Ngoài bà vú được coi như một người mẹ, còn có bác bếp là người cho cậu làm quen với hương vị của đất Việt. Và trong khi bố mẹ cậu không để ý rằng cậu bị cận thị nặng thì chính người nhà đã phát hiện ra trước và đã đồng tình tìm cách bí mật chữa theo kiểu dân gian, nghĩa là nấu riêng cho cậu món mắt gà¹¹. Nhờ được tiếp xúc hàng ngày như vậy mà Paul Mus hiểu tiếng Việt và có thể nói được những câu đơn giản với giọng rất Việt. Trong *Việt Nam xã hội học...* ông kể lại là chính vì vậy mà năm 1945 trên đường đi tìm quân đội Pháp ông đã được dân các làng giúp đỡ che giấu. Cũng chính nhờ đó mà ông đã có điều kiện quan sát và đưa ra những nhận định chính xác về tình hình Việt Nam.

Lớn lên, khi đến trường, Paul Mus có nhiều bạn người Việt, trong đó có Lê Thành ý về sau dạy nhiều năm ở trường Albert Sarraut và là phụ thân của nhà sử học Lê Thành Khôi, tác giả của nhiều nghiên cứu về lịch sử và văn hóa Việt Nam, thường xuyên được Paul Mus trích dẫn¹².

Sau đó, khi đi vào nghiên cứu Đông phương học, Paul Mus có điều kiện tiếp xúc thường xuyên với các nhân viên người Việt ở Trường Viễn Đông Bác Cổ¹³. Ông có những kỷ niệm khó quên với Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn Khoan, trợ lý khoa học của VĐBC, được ông coi là "đồng nghiệp", những người "đảm bảo hoạt động của VĐBC" ở trụ sở trường ở Hà Nội, trong khi số ít các thành viên khoa học người Pháp lại thường xuyên đi thực địa, không mấy khi có mặt ở trường. Đối với Nguyễn Văn Tố (1888-1947) là trụ cột của VĐBC trong nhiều năm không chỉ với tư cách là chánh văn phòng, mà còn là người tham gia biên tập và xuất bản *Tạp san*, Paul Mus nhiều lần bày tỏ niềm kính trọng đặc biệt và gọi ông là "thần đất" của VĐBC, là nhà "bác

¹¹ *L'Angle de l'Asie*, sđd, tr. 21.

¹² Ví dụ như Lê Thành Khôi, *Việt Nam. Lịch sử và Văn minh (Le Việt-Nam. Histoire et Civilisation)*, Paris, 1955 ; và *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến 1858, Histoire du Việt Nam des origines à 1858*, Paris, 1971, vẫn được coi là một trong những tác phẩm kinh điển của ngành Việt Nam học.

¹³ Đặc biệt trong *L'Angle de l'Asie* Paul Mus dành nhiều trang để kể lại kỷ niệm với các đồng nghiệp người Việt ở VĐBC. Tham khảo Nguyễn Phương Ngọc, "Paul Mus và nhóm các nhà nghiên cứu người Việt ở VĐBC" (Paul Mus et les "annamitisants" vietnamiens de l'EFEO), trong *L'espace d'un regard...*, sđd, tr. 155-175.

học" về tiếng Việt, nhưng đồng thời cũng là "người sửa bản in không bao giờ nhầm lẫn và là cuốn từ điển bách khoa sống về các sự kiện lịch sử, tư tưởng và ngôn ngữ Pháp". Riêng đối với tiến sĩ Nguyễn Văn Huyền, thành viên khoa học chính thức của VDBC, người Việt (và người châu á) duy nhất có địa vị ngang hàng với các thành viên người Pháp, Paul Mus tuy không có quan hệ thân thiết (mặc dù hai người học cùng thầy ở trường Sorbonne, Paris), nhưng luôn tỏ lòng kính phục và đánh giá ông Huyền là một nhà nghiên cứu tầm cỡ quốc tế. Paul Mus nhiều lần trích các nghiên cứu của ông Huyền, đặc biệt là trong *Việt Nam, xã hội học...* và *Hành tinh Việt Nam*, trong đó có một chương bàn về vấn đề nông dân phần lớn dựa trên các dữ liệu của *Vấn đề nông dân An Nam ở Bắc Kỳ* do ông Huyền công bố năm 1939.

Từ năm 1905 đến 1947, trừ một số năm ở Pháp học đại học và đi dạy ở châu Phi trong thời gian Đại chiến lần 2, Paul Mus sống toàn bộ thời thơ ấu, niên thiếu và bắt đầu sự nghiệp nghiên cứu ở Việt Nam. Trong các tác phẩm về Việt Nam viết tại Pháp trong thời gian sau đó, ông trích dẫn khá nhiều các tác giả người Việt, điều đó cho thấy ông tiếp tục đối thoại với họ về các vấn đề thời sự, cũng như về văn minh và xã hội Việt Nam. Như vậy Paul Mus được tiếp xúc với Việt Nam một cách trực tiếp, không chỉ với những người dân dã, với thế giới của những câu ca dao, truyện cổ tích thân thoại, mà còn với những trí thức người Việt và những tác phẩm nghiên cứu về Việt Nam, đồng thời ông là nhân chứng của Việt Nam giành độc lập trong những thời điểm lịch sử.

Vậy Paul Mus hiểu về Việt Nam như thế nào ?

Trong bài thuyết trình về Việt Nam ở Zurich năm 1968¹⁴ Paul Mus nói : “Để có thể hoàn toàn cảm thấy thoải mái trong lĩnh vực này [nghiên cứu Việt Nam], tôi còn thiếu một điều kiện, bởi tôi không sinh ra ở đất nước này... #. Đối với ông, đó là "sự thiếu hụt từ ban đầu", do đó mà "những gì [ông] học được từ ngôn ngữ đời thực của đất nước này từ thuở thơ ấu không được quyện vào sữa mẹ". Như vậy, Paul Mus tự cho là có những điều không thể đạt tới bằng lý trí thuần túy. Nhận xét đưa ra vào cuối đời này (ông mất năm 1969) có lẽ có thể được coi như tổng kết cho sự nghiệp nghiên cứu về Việt Nam. Trong tác phẩm của ông, nhất là khi ông bàn về cuộc chiến ở Việt Nam, rất nhiều đoạn nói về vấn đề thiếu hiểu biết, hoặc không hiểu biết, giữa người Pháp và người Việt. Theo ông, đó không phải là do sự khác biệt về bản chất giữa hai nền văn minh, mà là do sự thống trị của chủ nghĩa thực dân dựa trên bạo lực. Năm 1969, trong bài giảng ở Collège de France, ông coi chiến tranh Việt Nam một phần là do vấn đề thiếu giao tiếp và hiểu biết giữa hai bên, cũng như cuộc chiến ở Algérie nơi người con trai duy nhất của ông đã ngã xuống.

Vậy có thể hiểu nhận xét gần như một lời tâm sự trên ra sao ? Trước hết cần nhắc lại rằng Paul Mus thuộc về thế hệ các học giả vô cùng uyên bác, có kiến thức

¹⁴ *L'Angle de l'Asie*, tr. 198 và 205.

sâu rộng trong nhiều bộ môn khoa học xã hội và nhân văn, đồng thời am hiểu nhiều ngôn ngữ châu Âu và châu Á. Ông không chỉ bằng lòng với kiến thức trong sách vở, mà luôn say mê tìm hiểu thực tế cuộc sống xã hội muôn hình vạn trạng, và đó là điều làm những người đã từng được tiếp xúc với ông, ví dụ như David Chandler đã theo học ông ở trường Tổng hợp Yale ở Mỹ, ngạc nhiên và yêu quý ông. Đối với bản thân, Paul Mus rất nghiêm khắc và rất cẩn trọng trong nghiên cứu. Con gái ông, bà Laurence Rimer, nhớ lại rằng “có một lần ông làm việc rất khuya để viết một bài tạp chí, ông thức trắng suốt đêm đến 5h sáng, sau đó đi thẳng đến Collège de France lên lớp. Khi về nhà, ông hỏi “Còn bao lâu nữa thì ăn trưa ?” và khi người nhà nói “15 phút nữa” thì ông mở sách ra và tiếp tục đọc. Ngay cả trong các kỳ nghỉ hè ông cũng làm việc hàng ngày”¹⁵.

Nhưng có lẽ việc Paul Mus nhấn mạnh đến những hiểu lầm giữa người Việt và người Pháp còn có lý do khác. Việt Nam có lẽ là ví dụ điển hình cho khoa học nghiên cứu xã hội, khác với khoa học tự nhiên do bản thân đối tượng nghiên cứu. Không phải ngẫu nhiên mà trong *Việt Nam, xã hội học...* ông đã nhận xét như sau :

"(...) hoàn cảnh và nhận định vội vã về những việc đang xảy ra, là nguồn gốc của những limites supprenantes đối với những người đang chứng kiến, tin tưởng một cách chắc chắn và honnête rằng không có gì mà họ không hiểu được. (...) Một nhà truyền đạo "ở trong rừng" đã nói mà không biết rằng ông đang nhắc lại lời của một vị tiên bói : "Sau 20 năm ta biết hết, nhưng sau 40 năm, ta biết còn nhiều hơn nữa : nghĩa là ta không biết". Léopold Cadière, nhà truyền đạo và là người giải thích interpete giỏi nhất về phong tục và tâm lý người Việt, chẳng đã cho chúng ta một bài học khi ông nghiên cứu sâu sắc một tỉnh và chỉ một tỉnh mà ông biết rõ bởi đó là nơi ông sống ?" (tr. 149).

Chính bản thân Paul Mus cũng đã phát hiện rằng chính ông, người “đến Việt Nam từ lúc 5 tuổi, thuở còn thơ ấu”, cũng đã bỏ sót nhiều điều và chỉ cảm nhận được những thay đổi của Việt Nam khi chúng đã lộ rõ như năm 1945. Đứng từ góc độ này, cuốn *Việt Nam xã hội học...* có thể được coi như một sự trả nợ tinh thần của một người trí thức. Trong tác phẩm này, Paul Mus không tự phê bình một cách trực tiếp (có lẽ bởi ông tự coi mình như một thành viên của người Pháp ở Đông Dương), nhưng trong một đoạn viết về Trường Viễn Đông Bác Cổ, được xuất bản sau khi ông mất, ta có thể thấy rõ rằng năm 1939, khi từ Pháp đang chuẩn bị bước vào chiến tranh vệ, ông hoàn toàn không cảm nhận được những thay đổi trong xã hội Việt Nam, mặc dù lúc đó ông gặp gỡ hàng ngày các "đồng nghiệp" người Việt. Xin trích một đoạn hồi ký của ông nhớ về thời đó, đối chiếu với những kỷ niệm của Hoàng Xuân Hãn, để thấy nhận xét của Paul Mus dẫn ở trên cũng hoàn toàn có thể được áp dụng cho chính ông.

¹⁵ Dẫn theo D. Chandler, tr. 30.

Paul Mus: "Tôi mới từ châu Âu trở về. Chiến tranh đã bắt đầu bốc lửa, ở phía Đông. Tôi có cảm giác đến một đất nước ở ngoài vòng thế kỷ : không có gì thay đổi cả. Ông giám đốc – George Coedès, vừa rời trường và giao lại cho tôi nhiệm vụ giám đốc trong vòng 1 năm – lúc đó là tháng 8. 1939. Gia đình tôi ở xứ này đã được 45 năm, nhà tôi không xa đây. Những bãi cỏ rộng an bình, sau hàng rào sắt, ở nơi hai đại lộ xa trung tâm cắt nhau, ở đây tôi đã thấy cây mỗi năm một cao dần"

Hoàng Xuân Hãn : (...) ngay khi chiến tranh nổ ra ở châu Âu, chúng tôi đã cảm thấy là chế độ thực dân không thể nào tiếp tục được nữa (...) các trí thức Việt Nam, những người xứng đáng với tên gọi đó, tự hỏi là nếu có được độc lập thì việc đầu tiên là phải làm gì, và việc đầu tiên đó đối với chúng tôi là giáo dục. Việc thứ hai là tư tưởng khoa học, nói khác đi là người dân chỉ có thể có tinh thần dân tộc, sau đó compétence khoa học, một khi có ngôn ngữ khoa học. Và ý tưởng đó tôi đã có từ khi tôi mới vào trường Bách Khoa [ở Paris]...

Tháng 2 năm 1940, Paul Mus tình nguyện ra mặt trận ở Pháp, sau đó từ tháng 12. 1940 cho đến tháng 9.1943, ông phụ trách Nha học chính ở Dakar. Sau khi đi theo chính phủ De Gaulle, ông nhảy dù xuống Đông Dương vào cuối tháng 1.1945 với nhiệm vụ activer các mạng lưới kháng chiến Pháp ở vùng này. Sau đảo chính Nhật ngày 9.3.1945, trong gần 2 tuần (từ ngày 10 đến 21.3) ông cùng đại úy Bouvaret đi bộ từ Hà Nội lên đến biên giới phía Bắc (400 km). Chính trong thời kỳ này ông đã thay đổi cách nhìn về Việt Nam và về dân tộc Việt Nam.

Việt Nam, xã hội học một cuộc chiến - *cái nhìn từ lịch sử*

Việt Nam, xã hội học một cuộc chiến được giới nghiên cứu phương Tây coi là một trong những tác phẩm hay nhất viết về Việt Nam. Paul Mus viết tác phẩm này năm 1951 trong thời gian ông được mời sang trường Tổng hợp Yale giảng về các nền văn minh Đông Nam á. Việc ông tạm thời nghỉ dạy để sang Mỹ chủ yếu là do sức ép của giới chính khách Pháp và dư luận Pháp – do việc ông viết 1 loạt bài nói về thực chất chiến tranh ở Đông Dương, đặc biệt ông đã lên tiếng phản đối các bản báo cáo chính thức về sự kiện tháng 12.1946, dẫn tới chiến tranh Đông Dương. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày qua các phần của tác phẩm, trích dịch một số đoạn, đặc biệt là về vấn đề nông dân và làng xã Việt Nam.

Tác phẩm gồm 380 trang chữ in nhỏ gồm 3 phần, phần thứ nhất *Dẫn đến chiến tranh (Montee d'une guerre)* gồm 7 chương (tr. 13-102), phần thứ hai : *Từ Tây sang Đông, sự va chạm của hai tư tưởng (D'Ouest en Est, le heurt de deux esprits)* gồm 9 chương (tr. 103-232) và phần thứ ba *Lịch sử đang diễn ra (L'Histoire se fait)* gồm 9 chương (tr. 233- 376).

Trong phần đầu, Paul Mus dùng những kiến thức dân tộc học, xã hội học và sử học để giải thích cơ sở xã hội và tinh thần của Việt Nam, cũng như nguyên nhân dẫn đến chiến tranh Việt Nam. Phần thứ 2 ông tập trung vào giải quyết vấn đề tiếp

xúc văn hóa giữa phương Đông và phương Tây, cũng như vị thế nan giải của những người trí thức Tây học. Cái mà phương Tây đem lại cho trí thức là tư duy duy lý, những cái cân đo đong đếm được, trong khi đó sự hẫng hụt do thiếu một thế giới quan hài hòa không làm cho các kiến thức khoa học có thể thay thế được trí tuệ của nhà nho. Trong phần thứ 3, với tư cách là một nhân chứng lịch sử, ông bàn về khả năng tồn tại của Liên Minh Đông Dương (Union Indochinoise) và kết cục của chiến tranh Đông Dương. Thông qua những gì "tai nghe mắt thấy", ông đi đến kết luận rằng cuộc chiến này (mà ông gọi là "kháng chiến", *résistance*) là kết quả của một sự hiểu lầm lớn. Ông kể lại chuyện một anh thanh niên đi tháp tùng ông, anh này cũng học luật ra # như Võ Nguyên Giáp # và khi hiểu là phía Pháp tiếp tục cuộc chiến thì rất buồn vì võ mạng sang học nốt và lấy bằng tại Paris. Chiến tranh Đông Dương, đối với Paul Mus, là bằng chứng một sự không hiểu biết về xã hội và con người Việt Nam của giới cầm quyền (mặc dù đã được một số nhà khoa học cảnh báo từ lâu), không nhạy cảm về sự biến đổi trong xã hội, cũng như đánh giá sai hoàn toàn về khả năng tư duy và hành động của # dân chúng #.

Luận điểm chính của Paul Mus về nguồn gốc của cuộc chiến này là những sự hiểu nhầm, về phía Pháp và cả về phía Việt Nam. Khi Đại chiến thế giới II gần kết thúc, người Việt tưởng là người Pháp đã hết thời, rằng các cường quốc sau Đại chiến lần II sẽ không để cho Pháp trở lại Đông dương nữa (tr. 34-35). Trong khi đó người Pháp thì nhầm tưởng sâu sắc khi cho rằng người Việt không có ý tưởng gì về độc lập. Sự không hiểu biết đó là do sự khác biệt giữa hai nền văn hoá (chỉ có thời gian mới có thể lấp hố sâu ngăn cách về mặt tư tưởng), nhưng đặc biệt là do những lý do xã hội, cụ thể là bản chất của chế độ thực dân là dùng bạo lực, áp đặt, không thực hiện sự bình đẳng mà chính nó đề ra trong lý thuyết.

Với tư cách là đặc phái viên của chính phủ Pháp, Paul Mus là người trực tiếp chứng kiến sự sa lầy của Pháp ở Việt Nam do sự mù quáng của một số quan chức cao cấp :

“Ít nhất là có hai người Pháp không thể tin được rằng chiến tranh Đông Dương là kết quả của một sự phản bội ; một người chỉ là người trung gian, nhưng người kia là người, trong hoàn cảnh lúc đó, có thể hành động. Trong những buổi trò chuyện vào năm 1946, Chủ tịch Hồ đã giao cho tôi chuyển lại cho tướng d’Argenlieu một thông điệp rõ ràng như sau : “Nếu nước Pháp lấy Sài Gòn làm vật làm tin cho một ván bài khó, tôi có thể hiểu được chiến lược đó ; nhưng nếu người Pháp muốn thực hiện vết dầu loang, thì người Pháp sẽ phải đối mặt với một cuộc quyết tử” (*Si la France, a Saigon, s’est assure un gage pour une partie qui s’annonce difficile, je peux comprendre cette politique ; mais si vous tentez de faire la tache d’huile, vous aurez la guerre a mort*) (...) Phần thứ hai của thông điệp này là bằng chứng lịch sử cho thấy rằng phần đầu không phải là cái bẫy. Chúng ta đã được báo trước một cách rõ ràng. Tôi cũng cần phải nói thêm rằng trong số những nhà lãnh đạo nước Pháp mà

tôi đã cho biết nội dung của tài liệu này, tổng thống Rene Pleven là người cảm nhận được rõ hơn cả hậu quả chính trị và con người của nó.

Lần đi công cán thứ hai của tôi là vào tháng 5. 1947 (...) Tôi không có sự bảo vệ về mặt ngoại giao nào. Tôi là người chuyển thông điệp bằng lời trong đó nước Pháp ra điều kiện để ngừng chiến theo như lời yêu cầu của chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, và chuyến đi này của tôi hoàn toàn có tính chất cá nhân. Tôi không hề có quyền bàn luận (...)

Những điều kiện mà tôi có được giao chuyển đến phía Việt Nam đều đã được biết rõ :

- quân đội Việt Nam phải trao lại tất cả vũ khí (...)
- quân đội Pháp được quyền di chuyển tự do trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam ;
- quân đội Việt Nam phải được tập trung vào một số địa điểm xác định ;
- giao lại các con tin (người Pháp và người Việt)
- giao lại cho phía Pháp vô điều kiện những người không phải là người Pháp ở cùng người Việt ; phía Pháp không đưa ra chi tiết về những gì họ định làm với những người này.

(...) Ta đều biết phản ứng lịch sử của người đứng đầu chính phủ Việt Nam khi tôi vừa dứt lời : “Trong Liên bang Pháp không có chỗ cho kẻ hèn ; nếu tôi chấp nhận những điều kiện này thì tôi là một kẻ hèn” (...)

Nhưng ở trong hàng ngũ Pháp, ở mọi cấp hoặc gần như mọi cấp, ai cũng nghĩ rằng cuộc chiến này sẽ đi tới chiến thắng (...) Đó là tinh thần của nhận định sau của một quan chức chủ chốt cho chiến lược này khi vài tháng sau, lúc tôi trình bày về tính chất không thể nắm bắt được (insaisissable) của kháng chiến : “Hồ Chí Minh à ? Chỉ 3 tuần nữa, pfuit ! ông ta sẽ bị tan ra thành mây khói”. Những người này là những người chỉ huy quân sự mà tôi đã có hân hạnh được chiến đấu dưới quyền của họ, và tôi cũng không mong muốn có những dịp khác để ra chiến trường ; nhưng họ còn phải học một cách thấu đáo hơn bài học du kích, ở châu á, khi cả một dân tộc chiến đấu cho cuộc chiến của họ” (tr. 314-316)

Trong nhiều ngày đi từ làng nọ sang làng kia, Paul Mus được tận mắt chứng kiến sức mạnh của kháng chiến Việt Nam. Có lẽ ông là người đầu tiên công nhận Việt Nam độc lập và trình bày rõ ràng về mong ước độc lập của người Việt đến vậy. Ông cũng là người hoàn toàn hiểu rằng dân tộc Việt Nam chiến đấu chống thực dân Pháp, nhưng vẫn tôn trọng và yêu quý dân tộc và văn hóa Pháp. ở đây xin đề cập tới một vấn đề mà Paul Mus cho là quan trọng hàng đầu, đó là cơ sở xã hội của kháng chiến # résistance #, nông dân và làng xã Việt Nam.

Làng - cơ sở xã hội Việt Nam

Không phải ngẫu nhiên mà ngay từ những trang đầu tiên của *Việt Nam xã hội học...* Paul Mus bàn về làng :

Không thể hiểu rõ bất kỳ một vấn đề nào của Việt Nam - chống Pháp hay hợp tác với Pháp, chương trình và tương lai của các đảng Cộng sản, cộng hoà hay quân chủ, cải cách ruộng đất và công nghiệp hoá - nếu không tìm hiểu chúng ở cấp độ cộng đồng làng xã. ở đó từ bao đời nay cuộc sống thực sự của đất nước đã diễn ra. Và có lẽ là hiện nay nó vẫn còn là chủ yếu ở đó # (tr. 13)

Riêng ở vùng đồng bằng Bắc bộ đã có hơn 7000 làng, với hơn 6,5 triệu người sống chen chúc trên 15000 km². Làng là đơn vị cư trú đầu tiên của phong cảnh con người. Nó đã làm nên phong cảnh đó. Nó được lặp lại, nhân lên đến tận cùng biên giới của đất nước Việt Nam, nó đã làm nên đất nước này # (tr. 15)

Ở đồng bằng trồng lúa này, không còn nơi nào để con người có thể trú ẩn như ở những nơi có rừng, có vùng đất mặn. Nếu có người muốn tìm chỗ trú và biến mất, anh ta chỉ có thể trú ẩn đằng sau những người khác (...) Một người trốn vào làng. Làm sao tìm thấy được anh ta ? Nhưng cuối cùng thì làng phải trả giá, bởi làng thì vẫn tồn tại. Chính vì thế mà làng luôn nghi ngờ những gì đến từ bên ngoài (...) Nhưng một khi khách đã được chấp nhận thì anh ta có thể coi đó như nhà mình và sự hiếu khách của cộng đồng làng Việt không phải là một lời nói suông. Tôi đã có lần thử nghiệm điều đó.

Như vậy làng đã xây dựng nên Việt Nam, và chính ở cấp độ làng mà chúng ta có thể tìm hiểu được tinh thần dân tộc của đất nước này thể hiện vào những giờ quyết định # (tr. 21)

Theo Paul Mus, sức sống của làng xã Việt Nam là một hiện tượng đặc biệt, không chỉ người Pháp mới bị nhầm, mà cả người Trung Quốc cũng đã sai lầm trong việc cai trị Việt Nam (tr. 20). Nếu đặt những đoạn trích này vào khung cảnh các nghiên cứu về làng trong những nghiên cứu của các học giả người Pháp, các nhận định của Paul Mus, nếu trích dẫn ngoài văn cảnh thì cũng không phải có gì đặc biệt. Nói chung, nếu dùng phương pháp phân tích nội dung - lấy ra từng đoạn, thì có thể nói là Paul Mus chỉ lặp lại những gì người Pháp đã nói rồi. Làng là một đối tượng nghiên cứu có lịch sử khá dài trong nghiên cứu về Việt Nam, và trong thời kỳ trước 1945, cấu trúc làng xã nhìn chung được coi là một công cụ cai trị đối với chính quyền thực dân. Paul Mus trích dẫn nhiều đoạn của Pierre Gourou, nhà địa lý học nổi tiếng, người đã đi điền dã trong nhiều năm ở Bắc Bộ. Ông coi rằng # làng như là một con người # (tr. 21) nhìn chung đánh giá làng xã như một mô hình tốt. Trong khi đó thì Nguyễn Văn Huyền, cũng như nhiều trí thức Việt nam khác, cho rằng Nhà nước và pháp luật phải can thiệp nhiều hơn để tránh tình trạng dân quê bị cường hào áp bức.

Nhưng điểm đặc biệt trong phân tích của Paul Mus là quan sát trong những

năm chiến tranh - và với những ý tưởng rất nhạy cảm, dựa trên sự hiểu biết thực địa - giải thích sự mù quáng của nhà cầm quyền Pháp. Theo ông, thực tế chiến tranh cho thấy làng tồn tại mà không cần thành thị, làng có cơ sở vững chắc và đối lập với thành phố. Vì vậy ở Việt Nam chiếm được thành phố (trung tâm chính trị) không phải là chiếm được đất nước (tr. 13). Ông đã sáng suốt đi từ thực tế là trừ một số thành thị (chiếm số dân không nhiều) và khoảng 1 triệu dân theo đạo, đại bộ phận dân Việt là nông dân. Thực tế cuộc chiến này cho thấy Việt Nam vẫn tồn tại, ở cấp độ làng và cộng đồng nông thôn.

Sự đối lập giữa làng và thành phố có nguyên do là thành thị lúc đó là sản phẩm của văn minh Pháp ; mô hình duy lý của đại đa số người Pháp không đúng với thực tế. Sự tham gia của quần chúng (đại đa số nông dân) là một lực lượng có sức mạnh khôn lường. Theo Mus, sai lầm cơ bản là nghĩ rằng người dân chỉ quan tâm đến bát cơm manh áo – đúng là họ phải vật lộn hàng ngày với cuộc sống, nhưng họ có những ý tưởng và quan điểm riêng về việc ai là người có thể đem lại những cái đó đến cho họ :

“Theo tôi thì người ta thường quá nhanh chóng cho rằng làng, đơn vị cơ sở, có tư tưởng bảo thủ, bởi làng biểu hiện khối đông thụ động. Người ta dễ dàng đối lập tư tưởng đó với những tư tưởng của những “trí thức” năng động, nôn nóng, nhưng ít ỏi, những người ở thành phố, được đào tạo bởi chúng ta và theo mô hình của chúng ta. Cặp đối lập được thành lập cách đây khoảng 40 năm, có còn giá trị nữa hay không ?

Theo tôi thì nó về cơ bản đã bị lỗi thời. Chỉ cần xem xét tình hình hiện thời một cách không thiên vị là có thể thấy rõ điều đó. Đối diện với chúng ta là vùng “dissidente”, có tiếng là theo “cách mạng”. Vậy mà vùng đó phần lớn được hình thành bởi một mạng lưới các làng đã đi theo kháng chiến, hoặc ít ra là cũng là hậu cần cho kháng chiến. Trong khi đó thì chúng ta kiểm soát được chặt chẽ các đô thị hơn , và đây là nơi những phần tử bảo thủ bám chặt vào chúng ta.

Vậy sự tiến bộ đã đổi chỗ và hai phía đã đi ngược chiều nhau hay sao ? Chúng ta hãy nên tự công nhận là khi ta muốn biểu hiện các màu sắc chính trị hiện nay giữa hệ thống làng xã và các đô thị rải rác trên đó, tình hình thực tế không thể được thể hiện bằng những thuật ngữ chính trị trừu tượng như “tiến bộ” hay “bảo thủ”, có thể còn có giá trị đối với thế hệ trước chúng ta.

Trước hết, chúng ta hãy từ bỏ mô hình đơn giản mà theo đó thì chúng ta đối mặt với đám đông nông dân chỉ biết đến bát cơm hàng ngày, và bị một nhóm nhỏ những tên cầm đầu đe dọa. Nguyên nhân sâu xa của những khó khăn hiện nay có lẽ là ở đây, ở nhận định sai lầm bước đầu này.

Để có thể sai lầm đến như vậy, trước hết phải không cảm nhận được sự thức tỉnh của tinh thần dân tộc ngày 10 tháng 3 năm 1945, không phải là chống chúng ta, mà là được thực hiện không cùng chúng ta, hôm sau ngày chúng ta hoàn toàn bị

Nhật Bản đẩy ra khỏi cuộc. Hai năm sau, giữa lúc xung đột Pháp - Việt đang lên cao, tôi đã đi hơn 100km trong vùng Bắc Bộ, giữa vùng chiến, xuyên qua những ligne Việt nam và vùng địa phương của họ. Tôi đã thấy một dân tộc đã tự lấy lại sự cân bằng, đang canh giữ ở những điểm gác, ở khoảng 8 km cách Hà Nội (bởi chúng ta chỉ kiểm soát được có thể thôi), hay làm việc ở mọi nơi khác. Sự kháng chiến này không bị tan vỡ - bởi hoạt động chính trị cũng như quân sự của chúng ta - là một thực tế, và điều đó chứng minh là có sự kết cấu dân tộc. Bị mất “đầu não chính trị” và bị co lại vào hệ thống làng xã, vậy mà Việt Nam vẫn “đứng vững” – mà thậm chí còn dễ dàng hơn bất kỳ một dân tộc nào khác, nhờ vào cấu trúc xã hội lịch sử ở cấp cơ sở. Điều rất có ý nghĩa là khắp nơi dân Việt đã phá huỷ những nhà gạch, nhất là những nhà cao tầng, với lý do là đó có thể trở thành blokhaus cho lính nhảy dù Pháp : điều đó cho thấy kháng chiến Việt Nam cảm thấy ở trên lãnh thổ của mình dưới “mái nhà tranh”. Chính ở nơi đó phải đi đến để tìm hiểu, cho dù mục đích của ta có là đưa họ về với mình, giải giáp, hay là thử tìm cách thuyết phục họ” (tr. 22)

Như vậy, nông dân cũng là một lực lượng, thậm chí là lực lượng chủ yếu của cách mạng Việt Nam. Trên cơ sở đó, trong một tác phẩm khác, Paul Mus lý giải một cách rất sâu sắc uy tín của Hồ Chí Minh đối với dân Việt Nam :

“Hồ Chí Minh nói với dân tộc của ông, điều đó cũng có nghĩa là ông biết thứ ngôn ngữ mà người dân hiểu. Đó là một thứ ngôn ngữ mà những kỷ niệm tuổi thơ, hiểu biết văn hoá Trung hoa và lịch sử Việt Nam có thể cho phép gọi tên, nhưng không thể sử dụng nếu bản thân ta không đi câu rất nhiều cá ở ao đầm, và điều đó không phải là người trí thức mới nào cũng từng trải qua. Vào thời điểm đó của cuộc phiêu lưu, Hồ Chí Minh là người không ai có thể thay thế được. Vì vậy mà ông không gặp phải người cạnh tranh nào. Trong dân tộc này, ông ở trong môi trường của ông, với tất cả những điều học hỏi được từ thế giới rộng lớn” (*Ho Chi Minh, le Vietnam, l'Asie*, 1971, tr. 228)

Đặt vào mối tương quan đó, trong *Việt Nam xã hội học ...* Paul Mus dường như muốn trả một món nợ - về tinh thần (với tư cách là một học giả) và với tư cách là một người trực tiếp tham gia “nhập cuộc” mà không thành công. ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, Paul Mus đồng thời đặt giới chính khách Pháp trước trách nhiệm của họ trước lịch sử.

Nguyễn Phương Ngọc

TRÊN GIÁ SÁCH CỦA NHÀ XÃ HỘI HỌC

1. LÊ ĐỨC ANH, KHUẤT BIÊN HOÀ st, bs: **Bảo vệ, xây dựng và đổi mới đất nước**. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội – 2007. 553 trang.
2. PHAN NGỌC LIÊN ch.b, BÙI THỊ HÀ, LÊ HIẾN CHUƠNG... bs. **Biên niên sử các Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam**. Nxb Từ điển Bách Khoa. Hà Nội – 2006. T1 - 1250 trang.
3. PHAN NGỌC LIÊN ch.b, BÙI THỊ HÀ, LÊ HIẾN CHUƠNG... bs. **Biên niên sử các Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam**. Nxb Từ điển Bách Khoa. Hà Nội – 2006. T2 - 1127 trang.
4. ĐÀO THANH HẢI, MINH TIẾN st: **Toàn cảnh Việt Nam 20 năm đất nước đổi mới**. Nxb Lao động xã hội. Hà Nội – 2007. 519 trang.
5. PHẠM THÁI VIỆT: **Toàn cầu hoá: Những biến đổi lớn trong đời sống chính trị quốc tế và văn hoá**. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội – 2006. 415 trang.
6. **Toàn cầu hoá các cuộc phản kháng. Hiện trạng các cuộc đấu tranh 2004 – 2005**. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội – 2006. 346 trang.
7. **Văn hoá Đảng văn hoá trong Đảng**. Nxb Văn hoá thông tin. Hà Nội – 2006. 425 trang.
8. ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM: **Văn kiện Đảng toàn tập**. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội – 2006. T45: 1984. 509 trang.
9. **Văn kiện gia nhập WTO của Việt Nam**. Nxb Lao động xã hội. Hà Nội – 2006. 1035 trang.
10. BÙI ĐÌNH PHONG: **Vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới**. Nxb Lao động. Hà Nội – 2007. 467 trang.
11. **Việt Nam 20 năm đổi mới**. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội – 2006. 611 trang.
12. HOÀNG CHÍ BẢO: **Xây dựng cơ chế dân chủ trong nghiên cứu khoa học xã hội – nhân văn ở nước ta hiện nay**. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội – 2006. 347 trang.
13. NGÕ THI PHƯƠNG: **Đội ngũ tri thức khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới**. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội – 2007. 267 trang.
14. VŨ ĐÌNH CỰ, TRẦN XUÂN SÂM ch.b: **Lực lượng sản xuất mới và kinh tế tri thức**. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội – 2006. 310 trang.
15. LÊ ĐÌNH PHONG ch.b: **Nguồn lực và động lực phát triển trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam**. Nxb Lý luận chính trị. Hà Nội – 2006. 291 trang.
16. TỔNG CỤC THỐNG KÊ: **Tư liệu kinh tế - xã hội 671 huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Việt Nam**. Nxb Thống kê. Hà Nội – 2006. 2732 trang.
17. NGUYỄN TÁT THỊNH: **Bàn về văn hoá ứng xử của người Việt Nam**. Nxb Phụ nữ. Hà Nội – 2006. 323 trang.
18. THÀNH DUY: **Bản sắc dân tộc và hiện đại hoá văn hoá Việt Nam: Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn**. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội – 2006. 302 trang.
19. LÊ THI: **Cuộc sống và biến động của hôn nhân, gia đình Việt Nam hiện nay**. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội – 2006. 359 trang.

Giới thiệu luận án tiến sĩ Xã hội học

Tên luận án: Xung đột xã hội về đất đai ở nông thôn thời kỳ đổi mới (Nghiên cứu trường hợp tỉnh Hà Tây)

Của nghiên cứu sinh: Phan Văn Tân (Chuyên ngành Xã hội học, Mã số 62 31 30 01)

Người hướng dẫn: PGS.TS Lê Tiêu La

TS. Bùi Phương Đình

Mục đích, nhiệm vụ của đề tài:

Trước thời kỳ đổi mới, vấn đề đất đai và xung đột xã hội về đất đai cũng đã được các nhà khoa học chú trọng nghiên cứu. Trong bước chuyển đổi sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhiều mâu thuẫn xã hội đơn lẻ tích tụ cả quá trình dài bùng phát tạo nên những điểm nóng, mất ổn định an ninh, trật tự khiến các nhà chính trị, nhà quản lý, nhà khoa học thấy cần thiết phải nghiên cứu vấn đề xung đột xã hội theo đúng như bản thân sự tồn tại của nó.

Vấn đề sở hữu và sử dụng đất đai, các quan hệ xung quanh sở hữu, sử dụng đất đai, lịch sử các vấn đề đất đai... cũng được nghiên cứu ở mức độ nhất định. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có công trình, đề tài nào được công bố nghiên cứu một cách chính thức, độc lập, có hệ thống xung đột xã hội về đất đai và sử dụng phương pháp điều tra xã hội học để lý giải hiện tượng xung đột xã hội về đất đai ở nông thôn Việt Nam.

Chính vì thế, mục đích của luận án trước hết là nhằm mô tả thực trạng xung đột về đất đai; phân tích các yếu tố tham gia, tác động đến xung đột về đất đai ở nông thôn thời kỳ đổi mới.

Bên cạnh đó, luận án cũng đề xuất một hệ thống các giải pháp khả thi nhằm giải quyết xung đột, ổn định tình hình kinh tế – xã hội và góp phần phát triển bền vững nông thôn.

Bước đầu, luận án hệ thống hoá các lý thuyết Xã hội học nghiên cứu về xung đột xã hội và làm rõ các khái niệm công cụ như: “xung đột xã hội”, “xung đột xã hội về đất đai”, “xung đột chính sách”, “xung đột lợi ích”. Luận án cũng đưa ra các tiêu chí phân loại mức độ xung đột, tính chất, mục đích, động cơ của xung đột xã hội về đất đai ở nông thôn. Đồng thời xây dựng chỉ báo về các yếu tố tham gia, tác động đến xung đột xã hội về đất đai; dự báo xu hướng biến đổi xung đột xã hội về đất đai ở nông thôn thời gian tới và xây dựng cơ sở luận chứng cho một số khuyến nghị về chính sách và giải pháp giải quyết xung đột.

Đối tượng, khách thể và phạm vi nghiên cứu:

- Đối tượng nghiên cứu: Xung đột xã hội về đất đai ở nông thôn thời kỳ đổi mới.

- Khách thể nghiên cứu: Nông thôn tỉnh Hà Tây

- Phạm vi nghiên cứu: Khoảng thời gian 1986 – 2006.

Đối tượng, phạm vi thu thập thông tin:

- Đối tượng thu thập thông tin: Người dân nông thôn tham gia tranh chấp, khiếu – tố, xung đột đất đai ở tỉnh Hà Tây.

- Phạm vi thu thập thông tin: Điền dã, khảo sát thu thập thông tin tại địa bàn 7 xã của tỉnh Hà Tây: Trung Tú (huyện Ứng Hoà), Lê Lợi (huyện Thường Tín), An Khánh (huyện Hoài Đức), Hồng Hà (huyện Đan Phượng), Vân Hoà (huyện Ba Vì), Tri Thủy (huyện Phú Xuyên), Bình Minh (huyện Thanh Oai).

Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu:

Đề tài sử dụng chủ yếu các lý thuyết của Xã hội học nghiên cứu về xung đột xã hội làm cơ sở lý luận và phương pháp luận vào quá trình nghiên cứu, phân tích lý luận và thực tiễn xung đột xã hội ở Việt Nam. Các quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đất đai và phát triển được nghiên cứu làm rõ qua thực trạng thực thi chính sách, nguyên nhân từ chính sách, từ đó định hướng cơ sở để ra giải pháp giải quyết xung đột. Ngoài ra, các công trình khoa học, các bài báo của các nhà khoa học trong và ngoài nước được sử dụng như là những căn cứ so sánh, luận chứng cho nội dung nghiên cứu của đề tài.

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học như: Phương pháp phân tích tài liệu, phương pháp nghiên cứu định lượng, phương pháp nghiên cứu định tính...

Đóng góp mới về khoa học của luận án:

Xung đột xã hội về đất đai ở Việt Nam được áp dụng các lý thuyết về xung đột, đặc biệt là lý thuyết về Xung đột và điều tra Xã hội học để nghiên cứu một cách có hệ thống.

Ngoài khía cạnh tiêu cực của xung đột xã hội, luận án đi tìm những khía cạnh tích cực của nó, xem xung đột là hiện tượng xã hội tất yếu, khách quan trong xã hội đang phát triển.

Ý nghĩa lý luận, thực tiễn của luận án:

Luận án là tài liệu bổ ích cho những người quan tâm đến những bất ổn định xã hội ở Việt Nam trong thời gian gần đây, có cái nhìn khách quan về xung đột xã hội như là một hiện tượng xã hội cần được công khai nghiên cứu một cách khoa học.

Kết quả nghiên cứu của luận án là cơ sở khoa học giúp cho nhà quản lý nhìn nhận vấn đề xung đột như một hiện tượng bình thường, tất yếu trong mỗi xã hội, từ đó có căn cứ khoa học để đưa ra các quyết sách giải quyết xung đột.

Đồng thời, luận án cũng góp phần hệ thống hoá lý thuyết Xã hội học về xung đột xã hội.

Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, phần Kết luận, phụ lục, danh mục tài liệu tham khảo, phần Nội dung của luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và phương pháp luận nghiên cứu xung đột xã hội về đất đai.

- 1.1. Khái niệm xung đột xã hội.
- 1.2. Tiếp cận Xã hội học nghiên cứu xung đột xã hội ở Việt Nam hiện nay.
- 1.3. Tiếp cận Xã hội học nông thôn nghiên cứu về đất đai, con người ở nông thôn Việt Nam.

Chương 2: Thực trạng xung đột xã hội về đất đai ở nông thôn Hà Tây thời kỳ đổi mới.

- 2.1. Tình hình xung đột xã hội về đất đai trên phạm vi cả nước.
- 2.2. Thực trạng xung đột xã hội về đất đai ở nông thôn Hà Tây.

Chương 3: Những yếu tố tham gia, tác động đến xung đột xã hội về đất đai ở nông thôn Hà Tây.

- 3.1. Sự chưa nhất quán, hoàn thiện của chính sách, luật pháp về đất đai.
- 3.2. Đặc điểm nhóm xã hội.
- 3.3. Đặc điểm cá nhân.

Chương 4: Xu hướng biến động và một số giải pháp cơ bản giải quyết xung đột xã hội về đất đai ở nông thôn Hà Tây thời gian tới.

- 4.1. Xu hướng biến động của xung đột về đất đai ở nông thôn trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- 4.2. Một số giải pháp cơ bản nhằm phòng ngừa xung đột, ổn định xã hội, phát triển bền vững nông thôn.

Luận án được bảo vệ thành công trước Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước, họp tại Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh vào ngày 6 tháng 8 năm 2008.

Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia và thư viện Học viện Chính trị – Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

Giới thiệu luận văn thạc sỹ xã hội học

Tên luận văn: Sự biến đổi của giá trị “tình làng nghĩa xóm” trước những thách thức của tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững

Chuyên ngành: Xã hội học

Mã số: 60 31 30

Của học viên: Trương Thị Thu Thủy

Người hướng dẫn: GS.TS Tô Duy Hợp

Mục tiêu của luận văn:

Luận văn tập trung tìm hiểu những giá trị văn hoá đặc thù và xu hướng chuyển đổi giá trị văn hoá của một làng nghề (như Hữu Bằng) trong giai đoạn hiện nay. Từ đó làm rõ những nhân tố tác động, ảnh hưởng đến sự biến đổi giá trị “tình làng nghĩa xóm” và làm rõ vai trò của giá trị văn hoá “tình làng nghĩa xóm” đối với các hoạt động kinh tế của người dân làng nghề (như Hữu Bằng) và trong định hướng phát triển mô hình làng trọng phi nông.

Nội dung nghiên cứu:

Luận văn đặt ra các câu hỏi làm cơ sở nghiên cứu và tìm hiểu:

1. Trong cơ chế thị trường, tăng trưởng kinh tế có làm biến đổi giá trị “tình làng nghĩa xóm” trong cộng đồng nông thôn nói chung và làng nghề (như Hữu Bằng) hay không? Nếu có, sự biến đổi này ảnh hưởng đến đời sống hiện nay của người dân làng nghề như thế nào?
2. Người dân làng nghề (như Hữu Bằng) đánh giá về giá trị “tình làng nghĩa xóm” hiện nay ra sao? Giá trị này giữ vai trò gì trong sự phát triển của mô hình làng trọng phi nông?
3. Để trả lời các câu hỏi nghiên cứu này, đề tài tập trung làm rõ 3 nội dung sau đây:
4. Giá trị “tình làng nghĩa xóm” trong truyền thống nông thôn nói chung, làng nghề nói riêng.
5. Sự biến đổi của giá trị “tình làng nghĩa xóm” trong thời kỳ đổi mới, hội nhập quốc tế.
6. Vai trò của giá trị này đối với sự phát triển của mô hình làng trọng phi nông.

Giả thuyết nghiên cứu:

Luận văn đặt ra các giả thuyết nghiên cứu sau:

1. Tăng trưởng kinh tế làm biến dạng, thậm chí biến chất giá trị “tình làng nghĩa xóm” trong làng nghề.
2. Sự biến đổi giá trị “tình làng nghĩa xóm” có ảnh hưởng 2 mặt tích cực/ tiêu cực đến phát triển kinh tế – xã hội của làng nghề.
3. Tình làng nghĩa xóm vẫn còn giá trị nhất định trong cộng đồng làng nghề hiện nay.

Đối tượng nghiên cứu: Sự biến đổi của giá trị “tình làng nghĩa xóm” trước những thách thức của tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Đối tượng thu thập thông tin: Người dân đại diện của các hộ gia đình tại điểm khảo sát; Cán bộ lãnh đạo và quản lý địa phương; Các ông/bà chủ xưởng sản xuất, kinh doanh.

Phương pháp nghiên cứu: Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học như: phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, phân tích tài liệu sẵn có, so sánh trường hợp...

Địa bàn khảo sát: Xã Hữu Bằng, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây (cũ)

Kết cấu của luận văn:

Ngoài phần Mở đầu, phần Kết luận, nội dung của luận văn gồm 2 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và phương pháp luận nghiên cứu đề tài

1. Cơ sở lý thuyết: Quan điểm lý thuyết khinh - trọng

2. Một số khái niệm chủ chốt

Tình làng nghĩa xóm

Làng hỗn hợp trọng phi nông và làng hỗn hợp trọng nông

Tăng trưởng và phát triển

Phát triển bền vững

3. Tổng quan các nghiên cứu liên quan

Chương 2: “Tình làng nghĩa xóm” trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế nhanh

1. Tình làng nghĩa xóm - một giá trị văn hoá truyền thống nông thôn Việt Nam

2. Tình làng nghĩa xóm trong thời kỳ Đổi mới

Xu hướng lựa chọn mô hình phát triển cộng đồng nông thôn ĐBSH hiện nay

Sự biến đổi của tình làng nghĩa xóm trước thách thức của tăng trưởng kinh tế nhanh

Sự biến đổi của văn hoá truyền thống nói chung ở đồng bằng sông Hồng

Sự biến đổi của tình làng nghĩa xóm ở làng nghề.

Luận văn được bảo vệ ngày 4 tháng 8 năm 2008 trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ, cơ sở Đào tạo sau đại học, Viện Xã hội học.

Luận văn được lưu trữ tại Thư viện Quốc gia và Thư viện Viện Xã hội học.